

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin Công ty

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/ GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010

Giấy phép Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên
		(đến ngày 5 tháng 11 năm 2010)
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
		(từ ngày 5 tháng 11 năm 2010)
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên

Ban Điều hành	Ông Gregory Robinson-Kok	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 18 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà Đầu tư

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 2 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 10-01-626



Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2011

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND Trình bày lại
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		947.381.552.549	439.186.059.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	390.605.286.036	122.221.394.075
1. Tiền mặt	111		7.021.994	21.117.449
2. Tiền gửi ngân hàng	112		20.952.706.832	13.891.135.890
4. Các khoản tương đương tiền	114		369.645.557.210	108.309.140.736
II. Đầu tư ngắn hạn	120	4	545.199.446.401	311.223.209.999
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.300.000.000	30.300.000.000
2. Các khoản đầu tư được ủy thác	122		515.147.726.401	290.272.169.999
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(248.280.000)	(9.348.960.000)
III. Các khoản phải thu	130		10.542.695.541	5.109.786.781
1. Phải thu của khách hàng	131		533.144.858	40.332.093
4. Phải thu khác	134	5	10.009.550.683	5.069.454.688
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.034.124.571	631.668.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		678.660.571	371.749.460
2. Tài sản ngắn hạn khác	152	6	355.464.000	259.919.214
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		4.633.909.694	5.539.385.954
I. Tài sản cố định	210		3.340.709.781	4.450.212.999
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	2.020.760.656	3.044.735.074
Nguyên giá	212		5.200.968.600	5.200.968.600
Khấu hao lũy kế	213		(3.180.207.944)	(2.156.233.526)
3. Tài sản cố định vô hình	217	8	1.319.949.125	1.405.477.925
Nguyên giá	218		1.598.335.200	1.598.335.200
Phân bổ lũy kế	219		(278.386.075)	(192.857.275)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.293.199.913	1.089.172.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	464.046.725	188.262.282
2. Ký quỹ dài hạn	262		829.153.188	852.776.994
3. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại	263	10	-	48.133.679
TỔNG TÀI SẢN	270		952.015.462.243	444.725.445.483

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND Trình bày lại
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	11	866.849.393.451	351.889.707.163
I. Nợ ngắn hạn	310		38.348.395.708	12.228.570.708
2. Phải trả người bán	312	12	15.988.988.698	1.366.737.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.673.715.510	2.183.746.521
5. Chi phí phải trả	315		351.563.945	888.736.682
7. Phải trả khác	317	14	17.085.986.613	4.287.180.970
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	3.248.140.942	3.502.169.285
II. Nợ dài hạn	340		828.500.997.743	339.661.136.455
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	341	16	240.668.392	240.668.392
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	346	23	828.088.630.370	339.420.468.063
3. Nợ thuế thu nhập hoãn lại	347	10	171.698.981	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.166.068.792	92.835.738.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.166.068.792	92.835.738.320
1. Vốn góp	411	17	55.000.000.000	38.000.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		10.297.275.885	11.683.837.909
6. Quỹ dự phòng tài chính	416		2.888.934.197	3.461.610.917
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	416		-	17.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		16.979.858.710	22.690.289.494
TỔNG NGUỒN VỐN	430		952.015.462.243	444.725.445.483

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
4. Ngoại tệ các loại	004	685.787.088	11.947.160.562
5. Chứng khoán theo mệnh giá Công ty	005	30.000.000.000	30.000.000.000
Giữ thay người ủy thác đầu tư		361.028.290.000	179.649.300.000

Người lập:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Gregory Robinson-Kok
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ Trình bày lại
1. Tổng doanh thu	01	18	20.629.123.290	39.944.811.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	18	20.629.123.290	39.944.811.377
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp	12		20.629.123.290	39.944.811.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	19	16.121.762.847	11.102.671.442
7. Chi phí hoạt động tài chính	14	20	(176.664.054)	(219.692.601)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	21	(35.970.557.506)	(34.429.290.704)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		603.664.577	16.398.499.514
10. Thu nhập khác	17		-	100
11. Chi phí khác	18		(662.570)	(528.892)
12. Kết quả từ các hoạt động khác	19		(662.570)	(528.792)
13. Lợi nhuận trước thuế	20		603.002.007	16.397.970.722
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	21	22	(93.600.131)	(2.087.968.638)
14. (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	21	22	(219.832.660)	(63.282.615)
15. Lợi nhuận sau thuế	23		289.569.216	14.246.719.469

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

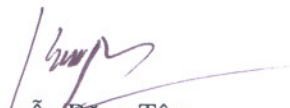
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Vốn góp VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ Trình bày lại	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	38.000.000.000	11.683.837.909	3.461.610.917	-	27.553.570.025	80.699.018.851
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.246.719.469	14.246.719.469
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.000.000.000	(19.110.000.000)	(2.110.000.000)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	38.000.000.000	11.683.837.909	3.461.610.917	17.000.000.000	22.690.289.494	92.835.738.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	289.569.216	289.569.216
Lợi nhuận tái đầu tư	17.000.000.000	-	-	(17.000.000.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ và dự trữ	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	(1.386.562.024)	(572.676.720)	-	-	(1.959.238.744)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	55.000.000.000	10.297.275.885	2.888.934.197	-	16.979.858.710	85.166.068.792

Người lập:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Gregory Robinson-Kok
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	2010 VNĐ	2009 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	14.836.944.596	39.191.005.124
Tiền trả cho các nhà cung cấp	06	(16.463.128.663)	(12.250.808.766)
Tiền nộp cho Ngân sách Nhà nước	08	(7.834.372.175)	(1.989.360.751)
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	09	(23.795.850.891)	(23.467.908.454)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	1.484.423.841	190.311.750
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(1.610.648.120)	(1.554.722.893)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động kinh doanh	30	(33.382.631.412)	118.516.010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	31	-	(1.707.103.147)
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	33	(312.608.275.314)	(297.201.666.794)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	34	92.695.678.649	11.411.515.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	38	54.544.076.205	7.996.662.953
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	40	(165.368.520.460)	(279.500.591.988)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư	47	480.000.000.000	330.963.998.438
Tiền chi cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	48	(13.000.000.000)	-
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	50	467.000.000.000	330.963.998.438

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	268.248.848.128	51.581.922.460
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	70	122.221.394.075	69.677.880.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	80	135.043.833	961.591.517
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 3)	90	390.605.286.036	122.221.394.075

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Viet Capital Holdings Pte Ltd., (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Vào ngày 14 tháng 8 năm 2009, Viet Capital Holdings Pte Ltd., chính thức đổi tên thành Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 27 nhân viên (31 tháng 12 năm 2009: 27 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phần được trình bày ở Thuyết minh 2(f), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Trong năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2009 về việc ghi nhận các chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong đó cho phép các chênh lệch tỷ giá hối đoái chậm ghi nhận phát sinh trong kỳ đối với các khoản mục tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ cũng như đối với các khoản mục tài sản và công nợ dài hạn có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Công ty thay đổi chính sách kế toán của mình để phù hợp với Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc Thay đổi Tỷ giá Hối đoái trong đó yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi chúng có liên quan đến việc xây dựng tài sản cố định hữu hình hoặc việc quy đổi các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ phát sinh trong thời gian trước khi hoạt động của Công ty, khi đó chúng sẽ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện có liên quan sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa Thực hiện và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện sau đó sẽ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng hồi tố và các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại trong Thuyết minh số 27.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh thông thường được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách tham khảo nguyên giá, giá thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và các ước tính và các dòng tiền trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được định giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

(f) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán phù hợp với các chính sách kế toán về việc ghi nhận và phân loại áp dụng đối với tài sản và nợ, ngoại trừ chứng khoán kinh doanh thì việc đánh giá lại lãi/lỗ được ghi nhận với bút toán đối ứng ghi vào tài khoản Các khoản tiền ủy thác phải trả khách hàng (Thuyết minh 23). Lãi/lỗ do đánh giá lại được xác định giống như phương pháp xác định dự phòng giảm giá giá trị đầu tư được trình bày trong Thuyết minh 2(e)(iii).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tiền thuê văn phòng trả trước

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo thời hạn thuê.

(ii) Phí bản quyền phần mềm vi tính

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận trước thuế và dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ bổ sung vốn được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là để bổ sung nguồn vốn.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù cho lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Các quỹ trên do Ban Điều hành đề xuất và Hội đồng Quản trị phê duyệt. Việc trích lập các quỹ này là hoàn toàn tự nguyện và được phép phân phối hết.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về việc sửa đổi và bổ sung Hệ thống Kế toán Việt Nam. Thông tư này yêu cầu quỹ khen thưởng và phúc lợi phải được ghi nhận là nợ phải trả không thuộc vốn chủ sở hữu. Công ty đã áp dụng chính sách này kể từ thời điểm đó và các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại trong Thuyết minh số 27.

(o) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng hoạt động và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(q) Các công ty liên quan

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	7.021.994	21.117.449
Tiền gửi ngân hàng		
Công ty	1.089.310.214	13.377.311.307
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23)	19.863.396.618	513.824.583
Các khoản tương đương tiền		
Công ty	52.473.300.000	63.000.000.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23)	317.172.257.210	45.309.140.736
Tiền và các khoản tương đương tiền	390.605.286.036	122.221.394.075

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm số ngoại tệ khác VNĐ tương đương 685.787.088 VNĐ (2009: 11.947.160.562 VNĐ).

Biến động các khoản tương đương tiền trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Công ty	63.000.000.000	101.803.120.000	(112.329.820.000)	52.473.300.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư	45.309.140.736	402.997.596.384	(131.134.479.910)	317.172.257.210
	108.309.140.736	504.800.716.384	(243.464.299.910)	369.645.557.210

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	30.300.000.000	30.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(248.280.000)	(9.348.960.000)
	30.051.720.000	20.951.040.000
Các khoản đầu tư được ủy thác		
Nguyên giá	508.026.675.482	285.538.330.133
Lãi do đánh giá lại, thuần	7.121.050.919	4.733.839.866
	515.147.726.401	290.272.169.999
	545.199.446.401	311.223.209.999

Biến động đầu tư ngắn hạn như sau:

Nguyên giá	Số dư đầu năm VNĐ	Mua VNĐ	Bán VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	30.300.000.000	-	-	30.300.000.000
Các khoản đầu tư được ủy thác	285.538.330.133	328.023.439.429	(105.535.094.080)	508.026.675.482
	315.838.330.133	328.023.439.429	(105.535.094.080)	538.326.675.482

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Nguyên giá VNĐ	Số lượng	Nguyên giá VNĐ
Chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	30.000	30.300.000.000	30.000	30.300.000.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được ủy thác
(Thuyết minh 23)

			31/12/2010		31/12/2009
	Mã số	Số lượng	Nguyên giá VNĐ	Số lượng	Nguyên giá VNĐ
AM01 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam 01					
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Cá Cừu					
Long	ACL	15.000	439.658.501	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	12.550	874.146.500	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần					
Công thương Việt Nam	CTG	42.190	788.924.222	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	4.000	455.682.500	16.800	1.947.091.262
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu					
Dược phẩm Domesco	DMC	35.910	1.187.374.650	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	12.500	736.102.500	-	-
Tập đoàn FPT	FPT	14.570	943.292.008	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	7.250	539.820.374	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam					
Sơn	LSS	30.740	1.037.056.773	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền Phong	NTP	42.800	4.300.759.258	-	-
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy					
Miền Nam	PAC	-	-	14.780	1.143.107.094
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp					
Petro Việt Nam	PGD	111.340	3.446.895.975	-	-
Công ty Cổ phần Vàng Bạc					
Đá quý Phú Nhuận	PNJ	59.865	2.276.600.140	13.000	781.670.750
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ					
Kỹ thuật Dầu khí	PVS	22.900	471.700.468	39.000	1.297.142.800
Công ty Cổ phần Bóng đèn					
Phích nước Rạng Đông	RAL	-	-	35.000	982.271.199
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao					
Cường	SCL	5.300	139.190.781	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát					
triển khu Công nghiệp và Đô thị					
Sông Đà	SJS	11.000	643.555.405	-	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao					
nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	76.084	2.507.464.233	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	13.160	773.925.795	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa					
Tân Tiến	TTP	29.900	986.337.289	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	45.330	3.975.954.788	13.000	1.002.501.500
Công ty Cổ phần Container					
Việt Nam	VSC	62.500	4.921.442.444	3.350	276.671.529
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê					
tàu biển Việt Nam	VST	10.000	118.995.424	-	-
		664.889	31.564.880.028	134.930	7.430.456.134

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	31/12/2010 Số lượng	Nguyên giá VNĐ	31/12/2009 Số lượng	Nguyên giá VNĐ
Trái phiếu chưa niêm yết					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Habubank 1009	50	50.000.000.000	50	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB 010903	1.000.000	100.000.000.000	1.000.000	100.000.000.000
		1.000.050	150.000.000.000	1.000.050	150.000.000.000

AM02 – Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Cổ phiếu niêm yết

Vietcombank	VCB	2.830.000	89.141.293.141	2.830.000	128.107.874.000
		2.830.000	89.141.293.141	2.830.000	128.107.874.000

AM03 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA 01

Cổ phiếu niêm yết

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	3.730	259.485.447	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	15.760	291.169.053	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	3.200	354.531.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Domesco	DMC	5.170	156.703.029	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	4.250	265.147.125	-	-
Tập đoàn FPT	FPT	6.340	411.672.035	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	3.570	268.136.576	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	14.500	494.834.755	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền Phong	NTP	6.100	503.092.483	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp Petro Việt Nam	PGD	17.150	512.628.578	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	PVS	13.400	273.905.434	-	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	10.000	305.457.500	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	7.150	403.791.426	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	11.340	1.002.887.052	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	15.260	947.539.180	-	-
		136.920	6.450.980.673	-	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

AM04 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam 02
Cổ phiếu niêm yết

		31/12/2010		31/12/2009	
	Mã số	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	11.950	832.240.113	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần					
Công thương Việt Nam	CTG	49.180	921.189.144	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	5.800	644.966.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	4.200	253.679.950	-	-
Tập đoàn FPT	FPT	15.070	975.255.433	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	9.620	720.716.801	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam					
Sơn	LSS	25.720	877.064.914	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền Phong	NTP	17.000	1.401.742.813	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp					
Petro Việt Nam	PGD	45.590	1.372.442.108	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật					
Dầu khí	PVS	16.300	334.279.456	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao					
Cường	SCL	5.300	139.190.781	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	22.340	1.328.970.503	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	35.130	3.100.485.799	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt					
Nam	VSC	46.530	2.889.187.290	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê					
tàu biển Việt Nam	VST	10.000	118.015.070	-	-
		319.730	15.909.426.175	-	-

AM05 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam 03
Cổ phiếu niêm yết

		31/12/2010		31/12/2009	
	Mã số	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	16.260	1.132.385.387	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần					
Công thương Việt Nam	CTG	66.490	1.246.092.594	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	10.280	1.131.214.280	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu					
Dược phẩm Domesco	DMC	26.050	791.343.454	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng					
Phú	DPR	7.560	454.570.835	-	-
Tập đoàn FPT	FPT	24.710	1.596.684.526	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	12.490	928.162.013	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam					
Sơn	LSS	40.410	1.379.424.267	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị					
Từ Liêm	NTL	11.030	722.755.840	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền	NTP	22.200	1.830.055.526	-	-
Phong					
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp					
Petro Việt Nam	PGD	58.820	1.800.992.628	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ					
thuật Dầu khí	PVS	33.400	689.526.718	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao					
Cường	SCL	22.600	591.904.990	-	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	19.000	1.112.342.694	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	46.670	4.117.488.724	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	63.060	3.915.584.580	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	33.330	388.138.522	-	-
		514.360	23.828.667.578	-	-

AM06 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam 01

Cổ phiếu niêm yết

		31/12/2010		31/12/2009	
	Mã số	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	12.110	842.601.364	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	59.060	1.102.197.576	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	6.500	730.594.250	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Domesco	DMC	5.170	156.703.029	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	9.250	546.067.875	-	-
Tập đoàn FPT	FPT	22.210	1.434.275.723	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	HDC	7.230	280.582.744	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	HDG	5.250	387.592.374	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	23.660	811.182.189	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	13.410	888.468.206	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền Phong	NTP	21.900	1.806.710.114	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp Petro Việt Nam	PGD	33.070	1.059.112.790	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	PVS	25.500	530.072.894	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	8.200	215.359.479	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	11.650	716.142.606	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	45.920	3.979.845.605	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	38.330	2.353.655.195	-	-
		348.420	17.841.164.013	-	-

Trái phiếu chưa niêm yết

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MB Bonds	1.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	Maritime Bonds	500.000	50.000.000.000	-	-
		1.500.000	150.000.000.000	-	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

AM07 – Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Cổ phiếu niêm yết

			31/12/2010		31/12/2009
	Mã số	Số lượng	Nguyên giá VNĐ	Số lượng	Nguyên giá VNĐ
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Á Châu	ACB	20.000	500.349.400	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh	CII	10.000	349.723.800	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	6.450	449.166.363	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Domesco	DMC	28.940	882.106.052	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Petro Việt Nam	DPM	17.000	609.112.300	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	6.470	401.210.915	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	8.660	643.410.784	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	22.040	754.139.634	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	15.960	1.035.139.552	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiền Phong	NTP	13.900	1.154.337.929	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp Petro Việt Nam	PGD	20.890	642.077.674	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	1.300	49.213.710	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	PVS	21.000	439.206.917	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Công nghiệp và Đô thị Sông Đà	SJS	18.000	952.369.272	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	20.000	317.475.500	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	3.520	223.855.280	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	21.710	1.890.007.238	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	32.670	1.997.361.554	-	-
		288.510	13.290.263.874	-	-

Trái phiếu chưa niêm yết

Công ty TNHH Xây dựng – Sản xuất – Thương mại Tài Nguyên	10	10.000.000.000	-	-
--	----	----------------	---	---

Tổng	288.520	508.026.675.482	-	-
-------------	----------------	------------------------	----------	----------

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	9.348.960.000	13.814.010.000
Hoàn nhập	(9.100.680.000)	(4.465.050.000)
Số dư cuối năm	248.280.000	9.348.960.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Lãi dự thu từ tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	353.177.387	397.222.220
Phải thu liên quan đến khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	5.987.841.150	4.066.098.754
Phải thu khác	3.668.532.146	606.133.714
	10.009.550.683	5.069.454.688

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	354.864.000	259.319.214
Ký quỹ ngắn hạn	600.000	600.000
	355.464.000	259.919.214

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.717.612.886	3.483.355.714	5.200.968.600
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	898.317.494	1.257.916.032	2.156.233.526
Khấu hao trong năm	443.415.114	580.559.304	1.023.974.418
Số dư cuối năm	1.341.732.608	1.838.475.336	3.180.207.944
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	375.880.278	1.644.880.378	2.020.760.656
Số dư đầu năm	819.295.392	2.225.439.682	3.044.735.074

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ	Thành viên câu lạc bộ gôn VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	8.271.340	184.585.935	192.857.275
Phân bổ trong năm	6.602.400	78.926.400	85.528.800
Số dư cuối năm	14.873.740	263.512.335	278.386.075
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	4.933.460	1.315.015.665	1.319.949.125
Số dư đầu năm	11.535.860	1.393.942.065	1.405.477.925

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tiền thuê văn phòng trả trước VNĐ	Phí bản quyền phần mềm vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	55.907.522	132.354.760	188.262.282
Tăng trong năm	-	411.104.821	411.104.821
Phân bổ	(55.907.522)	(79.412.856)	(135.320.378)
Số dư cuối năm	-	464.046.725	464.046.725

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nợ thuế thu nhập hoãn lại, giá trị thuần của tài sản thuế thu nhập hoãn lại, được phân bổ như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	48.133.679
Nợ thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.133.679	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(219.832.660)	-
	(171.698.981)	48.133.679

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

11. Nợ phải trả

	Số đầu năm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Số cuối năm VNĐ
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán	1.366.737.250	27.659.243.487	(13.036.992.039)	15.988.988.698
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.183.746.521	7.324.341.164	(7.834.372.175)	1.673.715.510
3. Chi phí trích trước	888.736.682	252.037.500	(789.210.237)	351.563.945
4. Phải trả khác	4.287.180.970	41.288.718.532	(28.489.912.889)	17.085.986.613
5. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.502.169.285	6.000.000.000	(6.254.028.343)	3.248.140.942
II. Nợ dài hạn				
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	240.668.392	-	-	240.668.392
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	339.420.468.063	576.723.118.010	(88.054.955.703)	828.088.630.370
3. Nợ thuế thu nhập hoãn lại	-	171.698.981	-	171.698.981
	351.889.707.163	659.419.157.674	(144.459.471.386)	866.849.393.451

12. Phải trả người bán

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	15.928.988.698	513.824.583
Phải trả khác	60.000.000	852.912.667
	15.988.988.698	1.366.737.250

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VNĐ	Số phát sinh trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Số phải nộp cuối năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.209.905.280	93.600.131	(1.209.905.280)	93.600.131
Thuế thu nhập cá nhân	973.841.241	7.068.443.576	(6.462.169.438)	1.580.115.379
Thuế nhà thầu	-	162.297.457	(162.297.457)	-
	2.183.746.521	7.324.341.164	(7.834.372.175)	1.673.715.510

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Giảm trừ phí quản lý (*)	652.247.517	3.145.512.284
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	68.394.243	52.477.425
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	14.448.159.811	226.941.426
Phải trả khác	1.917.185.042	862.249.835
	17.085.986.613	4.287.180.970

(*) Theo các thỏa thuận đã ký kết, Công ty đồng ý giảm trừ cho DBS Private Banking và Ngân hàng Singapore một khoản lần lượt là 0.5% and 0.45% mỗi năm đối với phần phí quản lý lấy từ hoặc phân bổ cho các khoản đầu tư vào Quỹ Thành viên Vietcombank 2 được mua bởi hoặc thông qua DBS Private Banking và Ngân hàng Singapore .

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	3.502.169.285	6.416.739.669
Phân bổ từ lợi nhuận giữ lại	6.000.000.000	2.110.000.000
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.254.028.343)	(5.024.570.384)
	3.248.140.942	3.502.169.285

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	240.668.392	557.081.469
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(316.413.077)
	240.668.392	240.668.392

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên tối đa không quá 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ (hiện tại là 650.000 VNĐ/tháng). Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đóng 71.472.000 VNĐ (2009: 26.280.000 VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân viên trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	19.380.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	18.620.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Chuyển vào quỹ dự phòng	17.000.000.000	-
Số dư cuối năm	55.000.000.000	38.000.000.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

18. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	16.996.680.455	39.390.016.856
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.632.442.835	554.794.521
	20.629.123.290	39.944.811.377

Công ty hiện đang quản lý các quỹ:

Tên viết tắt	Hình thức	Giấy chứng nhận đăng ký thành lập
VPF1	Quỹ đầu tư trong nước	Số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005
VPF2	Quỹ đầu tư nước ngoài	Số 171802 ngày 31 tháng 7 năm 2006
VPF3	Quỹ đầu tư trong nước	Số 129/TB-UBCK ngày 30 tháng 11 năm 2007

Vốn của các quỹ trên như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
VPF1	150.000.000.000 VNĐ	150.000.000.000 VNĐ
VPF2	12.374.339 USD	18.842.988 USD
VPF3	455.000.000.000 VNĐ	455.000.000.000 VNĐ

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
		Trình bày lại
Lãi tiền gửi	6.481.296.778	5.481.791.646
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.100.680.000	4.465.050.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	539.786.069	1.155.829.796
	16.121.762.847	11.102.671.442

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

20. Chi phí hoạt động tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	176.664.054	219.692.601

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nhân viên	22.217.347.721	19.966.612.713
Văn phòng phẩm	220.260.592	246.695.331
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.109.503.218	1.041.478.029
Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.270.310	41.619.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.598.421.045	10.013.047.620
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	524.664.000	537.983.892
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.493.402.485	1.595.607.182
Chi phí khác	787.688.135	986.246.937
	35.970.557.506	34.429.290.704

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	93.600.131	2.087.968.638
Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	219.832.660	63.282.615
Chi phí thuế thu nhập	313.432.791	2.151.251.253

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

		2010		2009
	%	VNĐ	%	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế		603.002.007		16.397.970.722
Thuế theo thuế suất của Công ty	20.00%	120.600.401	20.00%	3.279.594.144
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trước đây	26.98%	162.682.290	(1.28%)	(209.133.473)
Ảnh hưởng do thuế suất cao hơn đối với các hoạt động khác	5.00%	30.150.100	3.02%	495.545.044
Ưu đãi thuế	-	-	(8.63%)	(1.414.754.462)
	51.98%	313.432.791	13.95%	2.151.251.253

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015. Theo các điều khoản trong các Thông tư trên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2006 và 2007, và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo (2008 đến 2010).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

23. Hợp đồng ủy thác đầu tư

		31/12/2010							
		AM01	AM02	AM03	AM04	AM05	AM06	AM07	
		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thuyết minh	Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA			Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - 02	Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Tổng
		- 01		01	02	03			
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản									
Tiền gửi ngân hàng	3	3.447.645.406	502.083.149	1.227.954.946	1.884.321.709	3.734.800.653	4.899.451.812	4.167.138.943	19.863.396.618
Các khoản tương đương tiền	3	34.000.000.000	20.202.586.111	44.386.446.387	34.815.506.060	26.767.718.652	151.000.000.000	6.000.000.000	317.172.257.210
Đầu tư ngắn hạn	4	181.173.045.400	91.975.000.000	6.899.538.001	17.001.375.000	25.228.614.000	168.880.688.000	23.989.466.000	515.147.726.401
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		<i>31.564.880.028</i>	<i>89.141.293.141</i>	<i>6.450.980.673</i>	<i>15.909.426.175</i>	<i>23.828.667.578</i>	<i>17.841.164.013</i>	<i>13.290.263.874</i>	<i>198.026.675.482</i>
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>		<i>150.000.000.000</i>	-	-	-	-	<i>150.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>310.000.000.000</i>
<i>Lãi/(lỗ) đánh giá lại</i>		<i>(391.834.628)</i>	<i>2.833.706.859</i>	<i>448.557.328</i>	<i>1.091.948.825</i>	<i>1.399.946.422</i>	<i>1.039.523.987</i>	<i>699.202.126</i>	<i>7.121.050.919</i>
Phải thu khác		5.383.693.726	15.232.399	244.805.554	135.022.222	193.616.970	265.722.223	44.305.556	6.282.398.650
<i>Lãi vay phải thu</i>	5	<i>5.089.136.226</i>	<i>15.232.399</i>	<i>244.805.554</i>	<i>135.022.222</i>	<i>193.616.970</i>	<i>265.722.223</i>	<i>44.305.556</i>	<i>5.987.841.150</i>
<i>Phải thu khác</i>		<i>294.557.500</i>	-	-	-	-	-	-	<i>294.557.500</i>
		224.004.384.532	112.694.901.659	52.758.744.888	53.836.224.991	55.924.750.275	325.045.862.035	34.200.910.499	858.465.778.879
Nợ phải trả									
Tài khoản phải trả	12	(2.536.005.411)	-	(1.227.954.944)	(1.884.321.709)	(3.734.800.653)	(3.607.694.549)	(2.938.211.432)	(15.928.988.698)
Phải trả khác	14	(14.400.370)	(7.213.151)	(61.637.076)	(64.266.830)	(66.879.257)	(14.159.430.811)	(74.332.316)	(14.448.159.811)
		221.453.978.751	112.687.688.508	51.469.152.868	51.887.636.452	52.123.070.365	307.278.736.675	31.188.366.751	828.088.630.370

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

23. Hợp đồng ủy thác đầu tư (tiếp theo)

			31/12/2009	
	Thuyết minh	AM01 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - 01 VNĐ	AM02 Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản				
Tiền gửi ngân hàng	3	513.824.583	-	513.824.583
Các khoản tương đương tiền	3	42.653.831.098	2.655.309.638	45.309.140.736
Đầu tư ngắn hạn	4	157.262.169.999	133.010.000.000	290.272.169.999
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		<i>7.430.456.133</i>	<i>128.107.874.000</i>	<i>135.538.330.133</i>
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>		<i>150.000.000.000</i>	-	<i>150.000.000.000</i>
<i>Lãi/(lỗ) do đánh giá lại</i>		<i>(168.286.134)</i>	<i>4.902.126.000</i>	<i>4.733.839.866</i>
Các khoản phải thu		3.865.798.754	200.300.000	4.066.098.754
<i>Lãi vay phải thu</i>	5	<i>3.863.835.200</i>	-	<i>3.863.835.200</i>
<i>Phải thu khác</i>		<i>1.963.554</i>	<i>200.300.000</i>	<i>202.263.554</i>
		204.295.624.434	135.865.609.638	340.161.234.072
Nợ phải trả				
Phải trả thương mại	12	(513.824.583)	-	(513.824.583)
Phải trả khác	14	(216.746.310)	(10.195.116)	(226.941.426)
		203.565.053.541	135.855.414.522	339.420.468.063

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	3.000.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Quỹ Thành viên Vietcombank 2	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	4.896.680.455	26.790.016.856
Quỹ Thành viên Vietcombank 3	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Công ty liên quan	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	130.963.998.438
		Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	13.000.000.000	-
		Phí quản lý các khoản ủy thác đầu tư	379.054.106	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nhà đầu tư	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	300.000.000.000	200.000.000.000
		Phí quản lý các khoản ủy thác đầu tư	2.728.219.178	554.794.521
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Thù lao	524.664.000	537.983.892

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

25. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Trong vòng một năm	4.743.300.128	3.640.157.136
Trong vòng hai đến năm năm	9.629.005.920	5.111.462.664
Trên năm năm	23.743.832.848	24.741.715.460
	38.116.138.896	33.493.335.260

26. Các chỉ tiêu đánh giá

	2010	2009
1. Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	0.35%	1.00%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	99.51%	98.75%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	1.40%	33.23%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.33%	13.78%
3. Chỉ tiêu tài chính		
Nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	3.69%	1.96%
Tiền và các khoản tương đương tiền/ Tổng tài sản	41.03%	27.48%
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	3.78%	4.62%

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

27. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2009 (trình bày lại/ phân loại lại) VNĐ	31/12/2009 (đã được trình bày trước đây) VNĐ
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (nợ ngắn hạn)	3.502.169.285	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (vốn chủ sở hữu)	-	3.502.169.285
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	971.549.173
Lợi nhuận chưa phân phối	22.690.289.494	21.718.740.321

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2009 (trình bày lại/ phân loại lại) VNĐ	31/12/2009 (đã được báo cáo trước đây) VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính (lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái)	971.549.173	-

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 28 tháng 2 năm 2011